

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 375/2022/DS-PT.

Ngày: 12-12-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Thị Kim Nga

2. Ông Đặng Văn Những

- Thư ký phiên tòa: Bà M Yên Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 386/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 398/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 284/2022/QĐ-PT ngày 21/11/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Hồng M, sinh năm 1978.

Địa chỉ: số A11/25 khu phố 1, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Điền T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: số 213/4B đường Lê Đình Cẩn, khu phố 5, phường T2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Huỳnh H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: số D8/150 Khu phố 4, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phan Minh T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: số A10/20A, Ấp 1, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 23/5/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/03/2022, bà Phạm Thị Hồng M và ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C có thoả thuận chuyển nhượng thửa đất số 826, tờ bản đồ số 7, diện tích 163,3m², loại đất ONT, đất tọa lạc tại xã Mỹ Yên, huyện B, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CL 938513, sổ vào sổ CS 12836 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C cùng đứng tên ngày 18/12/2017 với giá là 1.120.000.000 đồng, hai bên đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng để đảm bảo giao kết thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ). Tuy nhiên, sau khi đặt cọc thì bà phát hiện lối đi vào thửa đất nêu trên đang bị người khác cản trở, gây khó khăn cho việc đi lại. Do có sự tranh chấp (cụ thể là có cây sắt nằm trên giữa đường đi vào thửa đất) nên bà M đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà C giải quyết trước khi hai bên ra ký Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ nhưng ông T, bà C không giải quyết. Hiện tại, thời hạn đặt cọc 30 ngày đã hết, mà hai bên chưa thực hiện công chứng Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ như hai bên đã thoả thuận. Việc Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ không thực hiện được là lỗi của vợ chồng ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C. Bởi vì, bà M đã nhiều lần liên lạc để yêu cầu vợ chồng ông T, bà C xuống thửa đất giải quyết để không còn cây sắt nằm ngay trên lối đi vào thửa đất nhận chuyển nhượng và tiếp tục đến Văn phòng công chứng hoàn tất thủ tục nhưng vợ chồng ông T, bà C không có thiện chí thoả thuận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm liên đới phải trả số tiền đặt cọc là 150.000.000 đồng theo “*Giấy nhận tiền đặt cọc đất Mỹ Yên*” ngày 31/03/2022. Ngoài ra, bà M không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Theo Bản tự khai ngày 15/8/2022, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Điền T trình bày:

Ông xác định có nhận của bà M số tiền 150.000.000 đồng tiền đặt cọc theo “*Giấy nhận tiền đặt cọc đất Mỹ Yên*” ngày 31/03/2022 để chuyển nhượng thửa đất số 826, tờ bản đồ số 7, diện tích 163,3m², loại đất ONT, đất tọa lạc tại xã Mỹ Yên, huyện B, tỉnh Long An, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C cùng đứng tên ngày 18/12/2017. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông vẫn còn giữ ý định chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho bà M nhưng bà M không đồng ý tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, thì ông cũng không có ý kiến gì nhưng bà M yêu cầu ông trả lại tiền cọc 150.000.000 đồng, ông không đồng ý với lý do đã hết thời gian 30 ngày mà bà M không đồng ý tiếp tục thực hiện chuyển nhượng QSDĐ tại thửa đất nêu trên với

vợ chồng ông là lỗi của bà M, ông không có lỗi làm cho hợp đồng không thể thực hiện được và hiện nay ông không có tiền để hoàn trả lại cho bà M. Đồng thời, bà M cho rằng thửa đất số 826 đang có tranh chấp về lối đi vào đất nên không đồng ý tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng với ông. Lối đi vào thửa đất số 526 của ông là lối đi công cộng, ông cũng không biết ai đã cắm 01 cây cọc sắt chắn ngang giữa đường đi vào thửa đất của ông đã chuyển nhượng cho bà M, ông thừa nhận bà Hoa, ông Toàn có nhắn tin cho ông qua Zalo yêu cầu ông đến thửa đất để giải quyết nhưng xét thấy ông không có nghĩa vụ giải quyết việc có người khác ngang nhiên cắm trụ sắt trên lối đi vào thửa đất của ông. Đồng thời, ngày 22/8/2022, ông có xuống thửa đất và đến UBND xã Mỹ Yên để trình báo thì hiện nay cây cọc này không còn trên lối đi nữa, ai nhổ cây cọc này thì ông không biết. Ngoài ra, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Điền T thống nhất với lời trình bày của ông T, không có tranh chấp yêu cầu gì trong vụ án.

Người làm chứng trình bày:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh H trình bày: Bà là người giới thiệu bà M nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên của vợ chồng ông T, bà C. Giá chuyển nhượng thửa đất là 1.120.000.000 đồng. Ngày 31/3/2022, bà M đặt cọc trước cho vợ chồng ông T, bà C số tiền là 150.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận 30 ngày đi công chứng và giao số tiền còn lại. Tuy nhiên, ngày 20/4/2022, bà M xuống thửa đất thì phát hiện lối đi vào thửa đất đã bị ngăn chặn (có hình ảnh đã cung cấp cho Tòa án). Bà có đến UBND xã Mỹ Yên trình báo sự việc nhưng cán bộ xã trả lời bà M không phải chủ sử dụng thửa đất nên không tiếp nhận ý kiến của bà nên bà M trực tiếp gọi điện thoại cho ông T để xuống giải quyết nhưng ông T không hợp tác và kéo dài cho đến nay. Hiện tại, bà M yêu cầu nhận lại tiền cọc, vì lối đi không đúng như ban đầu mà hai bên đã thỏa thuận. Ngoài ra, bà Hoa không còn trình bày nội dung nào khác.

Ông Phan Minh T trình bày: Ông và bà Hoa cùng giới thiệu bà M nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên của vợ chồng ông T, bà C. Sau đó ông nghe gần đến ngày công chứng thì phát hiện lối đi vào thửa đất đã bị ngăn chặn, ông đã nhắn tin qua Zalo với ông T nhưng đến nay hai bên cũng không giải quyết được. Nay bà M yêu cầu ông T trả lại số tiền cọc đã nhận là phù hợp với quy định pháp luật.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện B tiến hành hòa giải, nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 123, 131, khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Hồng M đối với vợ chồng ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc”.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm liên đới hoàn trả tiền cọc cho bà Phạm Thị Hồng M số tiền là 150.000.000 đồng (*Bằng chữ Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trong vụ án này, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm liên đới phải chịu là 7.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*).

3.2. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Phạm Thị Hồng M là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011848 và 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011849 cùng ngày 09/6/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Long An.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2022 ông Nguyễn Điền T và bà Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo và xác định không ai cung cấp thêm chứng cứ mới.

Bị đơn ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C trình bày: Thống nhất là có nhận của bà M số tiền 150.000.000 đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo yêu cầu khởi kiện của bà M, ông T và bà C cũng đồng ý trả lại tiền cọc cho bà M nhưng xin bà M khấu trừ cho ông T và bà C số tiền đã giao cho người môi giới là 22.000.000 đồng và xin trả số tiền cọc trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng M trình bày: Bà không đồng ý khấu trừ số tiền ông T và bà C đã giao cho người môi giới vì không liên quan đến bà M, còn đối với số tiền cọc mà vợ chồng ông T xin trả trong thời gian 02 tháng thì bà M

đồng ý, nhưng cho trả trong thời hạn 02 tháng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thị Hồng M và ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C tại phiên tòa đã thống nhất như sau: ông T và bà C đồng ý trả cho bà M số tiền đã nhận cọc là 150.000.000 đồng, sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật trong thời hạn 2 tháng, nhưng cùng đề nghị Tòa vẫn tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, ngày 31/3/2022 giữa bà M với ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C có ký kết Hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 826, tờ bản đồ số 7, diện tích 163,3m², loại đất ONT, tọa lạc tại xã Mỹ Yên, huyện B, tỉnh Long An, số tiền đặt cọc trước là 150.000.000 đồng, ông T, bà C đã nhận cọc. Hai bên thỏa thuận đến ngày công chứng hợp đồng chuyển nhượng (ngày 03/5/2022), bà M sẽ giao tiếp số tiền còn lại, nếu không giao đủ thì sẽ mất cọc, ngược lại ông T, bà C thay đổi không chuyển nhượng sẽ đền bù cho bà M gấp đôi là 300.000.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng sau khi đặt cọc, nguyên đơn phát hiện thửa đất nhận chuyển nhượng bị người khác gây cản trở, cấm trụ sắt chắn ngang lối vào thửa đất gây khó khăn cho việc đi lại, nguyên đơn đã yêu cầu ông T, bà C giải quyết nhưng ông T, bà C không có thiện chí thỏa thuận. Đã hết thời hạn đặt cọc 30 ngày nhưng hai bên chưa thực hiện công chứng là do lỗi của ông T, bà C.

Bị đơn, ông T cho rằng ông không có lỗi làm cho hợp đồng không thể thực hiện được. Con đường dẫn vào thửa đất số 826 là lối đi công cộng, ông không biết ai đã cấm 01 cây cọc sắt giữa đường đi nhưng hiện nay cây cọc này không còn trên lối đi nữa. Ông T thừa nhận bà Hoa, ông Toàn có nhắn tin cho ông qua Zalo (tin nhắn thể hiện ngày 04/5/2022) yêu cầu ông đến thửa đất để giải quyết nhưng ông cho rằng xét thấy ông không có nghĩa vụ giải quyết việc có người khác ngang nhiên cấm trụ sắt trên lối đi vào thửa đất của ông nên không đến. Sau đó ngày 22/8/2022, ông T có xuống thửa đất và đến UBND xã Mỹ Yên để trình báo thì hiện nay cây cọc này không còn trên lối đi nữa, ai nhổ cây cọc này thì ông T không biết. Nay ông T vẫn muốn tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho bà M.

Xét lỗi không thể tiếp tục thực hiện được hợp đồng:

Nguyên đơn cung cấp hình ảnh thể hiện có cây trụ sắt cấm trên lối đi công cộng, bị đơn cũng thừa nhận có cây trụ sắt này nhưng không biết ai cấm và hiện nay cây trụ sắt này không còn. Người làm chứng ông Toàn, bà Hoa xác định có báo cho ông T về việc có trụ sắt cấm giữa đường đi vào đất nhưng ông T không giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T cho rằng ông không biết ai là người cấm trụ sắt trên lối đi công cộng dẫn vào thửa đất của ông nên ông không có trách nhiệm đối với việc này.

Thấy rằng, bị đơn không có thiện chí cùng nguyên đơn giải quyết việc có trụ sở cắm trên lối đi vào thửa đất nên nguyên đơn không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng là do lỗi của bị đơn. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu ông T, bà C trả lại số tiền cọc là phù hợp. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm liên đới hoàn trả tiền cọc cho bà Phạm Thị Hồng M số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T đồng ý trả 150.000.000 đồng, nhưng xin trả trong thời hạn 02 tháng sau khi bản án có hiệu, bà M đồng ý. Các bên thống nhất đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng đặt cọc và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C thấy rằng:

[2.1]. Căn cứ “*Giấy nhận tiền đặt cọc đất Mỹ Yên*” ngày 31/03/2022, lời trình bày của các đương sự và tại phiên tòa sơ thẩm đã xác định ông T, bà C, có ký tên và nhận tiền đặt cọc của bà M với số tiền là 150.000.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là các tình tiết không phải chứng minh.

[2.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M và ông T, bà C thống nhất: Ông T và bà C đồng ý trả cho bà M số tiền đã nhận cọc là 150.000.000 đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật trong thời hạn 2 tháng, nhưng bản án đề nghị Tòa vẫn tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 123, 131, khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Hồng M đối với vợ chồng ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C về việc trông chấp “Hợp đồng đặt cọc”.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm liên đới hoàn trả tiền cọc cho bà Phạm Thị Hồng M số tiền là 150.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trong vụ án này, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bầu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm liên đới phải chịu là 7.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*).

3.2. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Phạm Thị Hồng M là 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011848 và 3.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011849 cùng ngày 09/6/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Điền T, bà Nguyễn Thị C phải chịu mỗi người 300.000đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0012152 và số 0012151 cùng ngày 07/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7,

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. /.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng